

1. Lợi ích của khóa học:

- Giúp con mở rộng vốn từ vựng và mẫu câu giao tiếp theo các chủ đề quen thuộc.
- Phát triển đồng đều 4 kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết ở mức độ cơ bản.
- Rèn luyện khả năng giao tiếp thông qua hội thoại ngắn và các tình huống gần gũi.

2. Cấu trúc khóa học:

- củng cố kiến thức từ vựng và cấu trúc cơ bản
- Luyện tập 4 kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết ở mức độ cơ bản.

3. Thời gian học:

- Khóa học gồm 96 buổi, kéo dài khoảng 12 tháng

4. Hỗ trợ:

- Luôn có đội ngũ thầy cô hỗ trợ khi con gặp vướng mắc

Course	Unit	Lesson	Nội dung bài học
	Unit 1A: Letter ABC	Lesson 1: Letter Aa	Âm: Letter Aa, /æ/. Từ vựng: ant, apple, alligator. Cấu trúc: Hello, Hi, Goodbye, Bye. What's your name? – I'm Tony.
		Lesson 2: Letter Bb	Âm: Letter Bb, /b/. Từ vựng: banana, book, bird. Cấu trúc: What is this? – It's a book.
		Lesson 3: Letter Cc	Âm: Letter Cc, /k/. Từ vựng: cat, candy, cake. Cấu trúc: What is this? – It's a cat.
		Lesson 4: Review Letter Aa	Âm: Ôn tập Letter Aa. Từ vựng: ant, apple, alligator. Cấu trúc: Hello, Hi, Goodbye, Bye. What's your name? – I'm Tony.
		Lesson 5: Review Letters Bb & Cc	Âm: Ôn tập Letters Bb, Cc và âm /b/, /k/. Từ vựng: banana, book, bird; cat, candy, cake. Cấu trúc: What is this? – It's a bird/a cat.
		Lesson 6: Test Unit 1A	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 1A.

A

Unit 2A: Letter DEF	Lesson 1: Letter Dd	Âm: Letter Dd, /d/. Từ vựng: dog, duck, door. Cấu trúc: What is this? – It's a dog.
	Lesson 2: Letter Ee	Âm: Letter Ee, /e/. Từ vựng: egg, elephant, envelope; happy, sad, angry. Cấu trúc: How are you? – I'm happy.
	Lesson 3: Letter Ff	Âm: Letter Ff, /f/. Từ vựng: fish, fan, fox. Cấu trúc: Are you angry? – Yes, I am./No, I'm not. I'm happy.
	Lesson 4: Review Letters Dd & Ee	Âm: Ôn tập Letters Dd, Ee và âm /d/, /e/. Từ vựng: dog, duck, door; egg, elephant, envelope. Cấu trúc: What is this? – It's a dog/an egg.
	Lesson 5: Review Letter Ff	Âm: Ôn tập Letter Ff và âm /f/. Từ vựng: fish, fan, fox; happy, sad, angry. Cấu trúc: How are you? – I'm happy. Are you angry? – Yes, I am./No, I'm not.
	Lesson 6: Test Unit 2A	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 2A.
Unit 3A: Letter GHI	Lesson 1: Letter Gg	Âm: Letter Gg, /g/. Từ vựng: garden, gate, goat. Cấu trúc: What is this? – It's a gate.
	Lesson 2: Letter Hh	Âm: Letter Hh, /h/. Từ vựng: hippo, head, house; red, green, blue. Cấu trúc: What colour is it? – It's red.
	Lesson 3: Letter Ii	Âm: Letter Ii, /ɪ/. Từ vựng: ink, insect, island; yellow, orange, purple. Cấu trúc: What colour is the insect? – It's orange.
	Lesson 4: Review Letters Gg & Hh	Âm: Ôn tập Letters Gg, Hh và âm /g/, /h/. Từ vựng: garden, gate, goat; hippo, head, house. Cấu trúc: What is this? – It's a house.
	Lesson 5: Review Letter Ii	Âm: Ôn tập Letter Ii và âm /ɪ/. Từ vựng: ink, insect, island; red, green, blue, yellow, orange, purple. Cấu trúc: What colour is it? – It's blue. What colour is the insect? – It's yellow.
	Lesson 6: Test Unit 3A	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 3A.

Unit 4A: Letter JKL	Lesson 1: Letter Jj	Âm: Letter Jj, /dʒ/. Từ vựng: jelly, juice, jacket. Cấu trúc: What is this? – It's a jacket./It's jelly.
	Lesson 2: Letter Kk	Âm: Letter Kk, /k/. Từ vựng: key, kite, kitchen; numbers 1–5. Cấu trúc: How many keys? – Three.
	Lesson 3: Letter Ll	Âm: Letter Ll, /l/. Từ vựng: lime, lion, leg; numbers 6–10. Cấu trúc: I have six limes.
	Lesson 4: Review Letters Jj & Kk	Âm: Ôn tập Letters Jj, Kk và âm /dʒ/, /k/. Từ vựng: jelly, juice, jacket; key, kite, kitchen. Cấu trúc: What is this? – It's a jacket./It's jelly. How many keys? – Three.
	Lesson 5: Review Letter Ll	Âm: Ôn tập Letter Ll và âm /l/. Từ vựng: lime, lion, leg; numbers 1–10. Cấu trúc: I have six limes.
	Lesson 6: Test Unit 4A	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 4A.
Unit 1B: Letter MNO	Lesson 1: Letter Mm	Âm: Letter Mm, /m/. Từ vựng: monkey, mouse, money. Cấu trúc: What is this? – This is a mouse.
	Lesson 2: Letter Nn	Âm: Letter Nn, /n/. Từ vựng: nose, nut, nest; mother, father. Cấu trúc: Who is this? – This is my mother.
	Lesson 3: Letter Oo	Âm: Letter Oo, /o/. Từ vựng: octopus, orange, ox; brother, sister. Cấu trúc: Do you have any brothers? – Yes, I do./No, I don't.
	Lesson 4: Review 1	Âm: Ôn tập Letters Mm, Nn và âm /m/, /n/. Từ vựng: monkey, mouse, money; nose, nut, nest. Cấu trúc: What is this? – It's a nose.
	Lesson 5: Review 2	Âm: Ôn tập Letter Oo và âm /o/. Từ vựng: octopus, orange, ox; mother, father, brother, sister. Cấu trúc: Who is this? – This is my mother. Do you have any brothers? – Yes, I do./No, I don't.
	Lesson 6: Test Unit 1B	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 1B.

B

Unit 2B: Letter PQR	Lesson 1: Letter Pp	Âm: Letter Pp, /p/. Từ vựng: pencil, pen, pineapple. Cấu trúc: What is this? – It's a pen.
	Lesson 2: Letter Qq	Âm: Letter Qq, /kw/. Từ vựng: queen, quiet, question; cat, dog, fish, bird. Cấu trúc: Do you like rabbits? – Yes, I do./No, I don't.
	Lesson 3: Letter Rr	Âm: Letter Rr, /r/. Từ vựng: rock, rainbow, rose; monkey, rabbit, hamster. Cấu trúc: Is it a rabbit? – Yes, it is./No, it isn't. It's a hamster.
	Lesson 4: Review	Âm: Ôn tập Letters Pp, Rr và âm /p/, /r/. Từ vựng: pencil, pen, pineapple; rock, rainbow, rose. Cấu trúc: What is this? – It's a pen.
	Lesson 5: Review	Âm: Ôn tập Letters Qq, Rr và âm /kw/, /r/. Từ vựng: queen, quiet, question; cat, dog, fish, bird, monkey, rabbit, hamster. Cấu trúc: Do you like rabbits? – Yes, I do./No, I don't. Is it a rabbit? – Yes, it is./No, it isn't.
	Lesson 6: Test Unit 2B	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 2B.
Unit 3B: Letter STUV	Lesson 1: Letter Ss	Âm: Letter Ss, /s/. Từ vựng: sea, sun, sky. Cấu trúc: What is this? – It's the sky.
	Lesson 2: Letter Tt	Âm: Letter Tt, /t/. Từ vựng: tomato, table, tiger. Cấu trúc: How many tigers? – Five.
	Lesson 3: Letters Uu & Vv	Âm: Letter Uu, /ʌ/; Letter Vv, /v/. Từ vựng: up, under, umbrella; van, violin, vase. Cấu trúc: What colour is the violin? – It's brown.
	Lesson 4: Review Letters Ss & Tt	Âm: Ôn tập Letters Ss, Tt và âm /s/, /t/. Từ vựng: sea, sun, sky; tomato, table, tiger. Cấu trúc: What is this? – It's the sky. How many tigers? – Five.
	Lesson 5: Review Letters Uu & Vv	Âm: Ôn tập Letters Uu, Vv và âm /ʌ/, /v/. Từ vựng: up, under, umbrella; van, violin, vase. Cấu trúc: What colour is the violin? – It's brown.
	Lesson 6: Test Unit 3B	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 3B.

Unit 4B: Letter WXYZ	Lesson 1: Letter Ww	Âm: Letter Ww, /w/. Từ vựng: window, water, wind. Cấu trúc: What is this? – It's a window.
	Lesson 2: Letter Xx	Âm: Letter Xx, /ks/. Từ vựng: fox, box, six. Cấu trúc: How many foxes? – Seven.
	Lesson 3: Letters Yy & Zz	Âm: Letter Yy, /j/; Letter Zz, /z/. Từ vựng: yellow, yo-yo, yoghurt; zoo, zero, zebra. Cấu trúc: What colour is the zebra? – It's black and white.
	Lesson 4: Review Letters Ww & Xx	Âm: Ôn tập Letters Ww, Xx và âm /w/, /ks/. Từ vựng: window, water, wind; fox, box, six. Cấu trúc: What is this? – It's a window. How many boxes? – Four.
	Lesson 5: Review Letters Yy & Zz	Âm: Ôn tập Letters Yy, Zz và âm /j/, /z/. Từ vựng: yellow, yo-yo, yoghurt; zoo, zero, zebra. Cấu trúc: What colour is the yo-yo? – It's yellow.
	Lesson 6: Test Unit 4B	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 4B.
Unit 1C: School Things	Lesson 1	Âm: word families -an, -at – can, pan, cat, mat. Từ vựng: bag, ruler. Cấu trúc: Is it your pencil? – Yes, it is./No, it isn't.
	Lesson 2: Review 1	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 1.
	Lesson 3	Âm: word families -ad, -ap – dad, sad, cap, map. Từ vựng: in, on. Cấu trúc: Where is your bag? – It's on the table.
	Lesson 4: Review 2	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 2.
	Lesson 5: Review 3 + Story	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 1–2 và vận dụng trong câu chuyện.
	Lesson 6: Test Unit 1C	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 1C.
Unit 2C: Food	Lesson 1	Âm: word families -it, -ix – hit, sit, mix, six. Từ vựng: pizza, noodles. Cấu trúc: What do you want? – I want pizza.
	Lesson 2: Review 1	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 1.
	Lesson 3	Âm: word families -ig, -in – dig, wig, fin, pin. Từ vựng: milk, juice. Cấu trúc: What do you like? – I like juice.

C		Lesson 4: Review 2	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 2.
		Lesson 5: Review 3 + Story	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 1–2 và vận dụng trong câu chuyện.
		Lesson 6: Test Unit 2C	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 2C.
	Unit 3C: At Home	Lesson 1	Âm: word families -en, -et – hen, pen, jet, vet. Từ vựng: dancing, singing. Cấu trúc: What are you doing? – I'm singing.
		Lesson 2: Review 1	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 1.
		Lesson 3	Âm: word families -ot, -ox – hot, pot, box, fox. Từ vựng: eleven, twelve. Cấu trúc: What time is it? – It's eleven.
		Lesson 4: Review 2	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 2.
		Lesson 5: Review 3 + Story	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 1–2 và vận dụng trong câu chuyện.
		Lesson 6: Test Unit 3C	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 3C.
	Unit 4C: My Clothes	Lesson 1	Âm: word families -ug, -un – bug, hug, run, sun. Từ vựng: T-shirt, skirt. Cấu trúc: What are you wearing? – I'm wearing a skirt.
		Lesson 2: Review 1	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 1.
		Lesson 3	Âm: word families -ud, -ut – bud, mud, cut, nut. Từ vựng: white, black. Cấu trúc: What is your favourite colour? – It's white.
		Lesson 4: Review 2	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 2.
		Lesson 5: Review 3 + Story	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập Lesson 1–2 và vận dụng trong câu chuyện.
		Lesson 6: Test Unit 4C	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 4C.
		Lesson 1: Hello!	Âm: Letter Aa, /æ/ – apple, ant, alligator. Từ vựng: Hi, Hello, Goodbye, Bye. Cấu trúc: What is this? – It's an apple. How are you? What's your name? – I'm Tony. Nice to meet you.
		Lesson 2: Nice to meet you!	Âm: Letter Bb, /b/ – book, black. Từ vựng: numbers 0–5. Cấu trúc: What is this? – It's a book. How are you? What's your name? – I'm Tony. Nice to meet you.

Unit 1D: Greetings	Lesson 3: I'm six years old.	Âm: Letter Cc, /k/ – cat, candy, clock. Từ vựng: numbers 6–10. Cấu trúc: What is this? – It's a candy. How old are you? – I'm six years old.
	Lesson 4: I'm good.	Âm: Ôn tập Letters A, B, C. Từ vựng: ant, apple, alligator; book, black, basket; cat, candy, clock. Cấu trúc: Ôn tập What is this? – It's an apple/a book/a candy.
	Lesson 5: Review & Culture	Từ vựng: ôn tập Hi, Hello, Goodbye, Bye và numbers 1–10. Cấu trúc: Ôn tập cách chào hỏi, hỏi tên, tuổi và tình trạng. Giá trị: Cách chào hỏi ở một số quốc gia.
	Lesson 6: Test Unit 1D	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 1D
Unit 2D: Colors	Lesson 1: It's red.	Âm: Letter Dd, /d/ – duck, dress. Từ vựng: red, blue, yellow, purple, green. Cấu trúc: What's this? – It's a duck/a dress. What colour is it? – It's red/blue/yellow/green.
	Lesson 2: It's a blue elephant.	Âm: Letter Ee, /e/ – egg, elephant. Từ vựng: ôn tập red, blue, yellow, purple, green. Cấu trúc: What's this? – It's an egg/an elephant. Is it...? – Yes, it is./No, it isn't. What colour is it?
	Lesson 3: It's a flower.	Âm: Letter Ff, /f/ – frog, flower. Từ vựng: orange, white, pink, black. Cấu trúc: What's this? – It's a frog/a flower. What colour is the flower? – It's...
	Lesson 4: What colour is it?	Âm: Ôn tập Letters D, E, F. Từ vựng: duck, dress, egg, elephant, frog, flower. Cấu trúc: Ôn tập What's this?, What colour is it? và Is it...?
	Lesson 5: Review 2	Từ vựng: ôn tập red, blue, yellow, purple, green, orange, black, white, pink. Cấu trúc: Ôn tập cách hỏi và trả lời về tên, màu sắc đồ vật. Giá trị: Color in nature.
	Lesson 6: Test Unit 2D	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 2D

D

Unit 3D: School Things	Lesson 1: It's a red notebook.	Âm: Letter Gg, /g/ – goat, glass. Từ vựng: pencil, pen, ruler, rubber, school bag, book, notebook. Cấu trúc: What colour is the book/ruler? – It's red/purple. What is this? – It's a red book/a black pen.
	Lesson 2: I have a yellow pencil.	Âm: Letter Hh, /h/ – head, house. Từ vựng: ôn tập pencil, pen, ruler, rubber, school bag, book, notebook. Cấu trúc: What do you have? – I have a pen/a rubber/a yellow pencil/a pink school bag.
	Lesson 3: There is one pencil.	Âm: Letter Ii, /ɪ/ – ink, insect. Từ vựng: chair, table; ôn tập đồ dùng học tập. Cấu trúc: How many pens/rulers/chairs are there? – There is one pen/ruler/chair.
	Lesson 4: There are two pencils.	Âm: Ôn tập Letters G, H, I. Từ vựng: goat, glass, head, house, ink, insect. Cấu trúc: How many chairs/tables/pencils are there? – There are two chairs/three tables/two pencils.
	Lesson 5: Review & Value	Từ vựng: ôn tập pencil, pen, ruler, rubber, school bag, book, notebook, chair, table. Cấu trúc: Ôn tập What is this?, What do you have?, How many...?, There is/There are. Giá trị: Work hard at school.
	Lesson 6: Test Unit 3D	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 3D
Unit 4D: Body Parts	Lesson 1: This is my head.	Âm: Letter Jj, /dʒ/ – juice, jacket. Từ vựng: head, hand, leg, foot. Cấu trúc: What is this? – This is my hand/head.
	Lesson 2: There is one finger.	Âm: Letter Kk, /k/ – kite, kitchen. Từ vựng: feet, toes, fingers. Cấu trúc: How many hands/noses are there? – There is one hand/nose. There are two hands/five toes.
	Lesson 3: Touch your head!	Âm: Letter Ll, /l/ – leg, lion. Từ vựng: ôn tập head, hand, fingers, leg, feet, foot, toes. Cấu trúc: Touch your head! Ôn tập What is this?, How many...?, There is/There are.

	Unit 4D: Body Parts	Lesson 4: There are ten fingers.	Âm: Ôn tập Letters J, K, L. Từ vựng: juice, jacket, kite, kitchen, leg, lion. Cấu trúc: Ôn tập cách gọi tên và hỏi số lượng các bộ phận cơ thể.
		Lesson 5: Review & Value	Từ vựng: ôn tập head, hand, fingers, leg, feet, toes, eyes, ears, nose, mouth. Cấu trúc: Ôn tập What is this?, How many...?, There is/There are. Giá trị: Wash your hands, wash your face and clean your teeth.
		Lesson 6: End-of-course D Test	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra cuối khóa D